

**BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC
VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG BẮC TRUNG BỘ
(Tuần 09.8-15.8.2024)**

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa

- LVS Mã: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 31/7/2024 đến ngày 7/8/2024 trong vùng phổ biến từ 1 - 73 mm. Tổng lượng mưa từ ngày 1/1/2024 đến ngày 7/8/2024 trong vùng trung bình khoảng 1106 mm. Riêng tại trạm Cửa Đạt có lượng mưa lũy tích lớn nhất là 1289 mm, và trạm Tĩnh Gia có lượng mưa lũy tích nhỏ nhất là 768 mm. Các trạm đều cao hơn TBNB từ 8 - 45%.

- LVS Lam: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 31/7/2024 đến ngày 7/8/2024 trong vùng phổ biến từ 5-7mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/1/2024 đến nay trung bình khoảng 629,6 mm; trạm Đô Lương có lượng mưa lớn nhất với 856 mm và trạm Tây Hiếu có lượng mưa thấp nhất với 301 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến nay tại các trạm xấp xỉ so với TBNB cùng kỳ và cao hơn từ 5-35% so với cùng kỳ năm 2023, 2016 và năm 2015, thấp hơn 9% so với cùng kỳ năm 2022.

- LVS La: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 31/7/2024 đến ngày 7/8/2024 trong vùng phổ biến từ 10-13 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/1/2024 đến nay trung bình khoảng 731,1 mm; trạm Hương Khê có lượng mưa lớn nhất với 851 mm và trạm Hà Tĩnh có lượng mưa thấp nhất với 643 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến 6/8/2024 cho thấy tại trạm Hương Khê, Hòa Duyệt, Linh Cảm cao hơn so với TBNB từ 2 đến 13%; tại trạm Kỳ Anh, Hương Sơn, Hà Tĩnh thấp hơn so với TBNB từ 5 đến 15%.

- LVS Gianh-Nhật Lệ: Tổng lượng mưa từ ngày 31/7/2024 – 7/8/2024 vùng sông Gianh ở Quảng Bình đạt từ 6,8 – 21,8mm, trung bình 7,7mm; Vùng sông Nhật Lệ đạt từ 7,8 – 12,8mm, trung bình 9,9mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến nay tại vùng lưu vực sông Gianh tại Ba Đồn cao hơn TBNB cùng kỳ 100%, tại Tuyên Hóa cao hơn 93%, tại Đồng Tâm cao hơn 79%, tại Mai Hóa cao hơn 79%, tại Minh Hóa cao hơn 85%, tại



Tân Mỹ cao hơn 67%, tại Phong Nha cao hơn 78%, tại Việt Trung cao hơn 151%, tại Trooc cao hơn 81%. Vùng lưu vực sông Nhật Lệ tại Đồng Hới cao hơn TBNN cùng kỳ 160%, tại Lệ Thủy cao hơn 147%, tại Kiến Giang cao hơn 128%. Trung bình vùng sông Gianh cao hơn 89%, vùng sông Nhật Lệ cao hơn 139%.

- LVS Thạch Hãn: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ ngày 1/8/2024 đến ngày 08/8/2024 tại các trạm chính trong vùng phổ biến từ 0 - 23mm. Tổng lượng mưa thực đo từ ngày 1/1/2024 đến ngày 08/8/2024 tại các trạm chính trong vùng phổ biến từ 453 - 815mm. Tại trạm Gia Vòng là 815mm, và trạm Cửa Việt là 453 mm. So với TBNN, tại các trạm chính có 3 trạm ở mức cao hơn từ 2 - 45%, trạm Cửa Việt thấp hơn 22%, trạm Khe Sanh thấp hơn 8%. So với cùng kỳ năm 2023 tại các trạm chính cao hơn từ 11-52%. So với cùng kỳ năm 2022 tại các trạm chính thấp hơn từ 2 ÷ 22%. So với cùng kỳ năm 2016 có trạm Đông Hà, Gia Vòng cao hơn 40-99%, các trạm Cửa Việt, Khe Sanh, Thạch Hãn thấp hơn 4-19%. So với cùng kỳ năm 2015 tại 4 trạm chính đều cao hơn từ 4 - 30%, trạm Cửa Việt thấp hơn 5%.

- LVS Hương: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 31/7/2024 đến ngày 07/8/2024 trong vùng phổ biến từ 0 ÷ 85 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 01/01/2024 đến nay trong vùng phổ biến từ 760 ÷ 886 mm, trạm A Lưới có lượng mưa lớn nhất với 1100 mm và trạm Kim Long có lượng mưa thấp nhất với 618 mm. Lượng mưa lũy tích trong vùng tại các trạm A Lưới, Huế, Kim Long, Nam Đông, Thượng Nhật cao hơn từ 2÷12%, tại trạm Phú Ốc thấp hơn 4% so với cùng kỳ TBNN; tại trạm Kim Long, Nam Đông, Thượng Nhật cao hơn 5 ÷ 22%, tại trạm A Lưới, Huế, Phú Ốc thấp hơn từ 4 ÷ 33% so với cùng kỳ năm 2023; tại trạm Thượng Nhật cao hơn 1%, tại các trạm còn lại thấp hơn cùng kỳ năm 2022 từ 26 ÷ 52%; tại trạm Huế, Kim Long, Nam Đông cao hơn từ 9 ÷ 20%, tại các trạm A Lưới, Phú Ốc, Thượng Nhật thấp hơn cùng kỳ năm 2016 từ 2 ÷ 12%; tại trạm A Lưới thấp hơn 33%, tại tất cả các trạm còn lại cao hơn từ 3 ÷ 32% so với cùng kỳ năm 2015.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

- LVS Mã: Lượng mưa dự báo tuần tới từ ngày 09/8/2024 đến ngày 15/8/2024 trong vùng phổ biến khoảng từ 31,4-57,6mm.

- LVS Lam: Lượng mưa dự báo tuần tới từ ngày 09/8/2024 đến ngày 15/8/2024 trong vùng phổ biến từ 15 - 41 mm.

- LVS La: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ ngày 09/8/2024 đến ngày 15/8/2024 trong vùng phổ biến từ 5 - 27 mm.

- LVS Gianh – Nhật Lệ: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ 09/8/2024 đến ngày 15/8/2024, vùng lưu vực sông Gianh có mưa, từ 2-18mm tại các trạm đo chính, vùng Nhật Lệ có mưa, từ 3,0-3,9mm tại các trạm đo chính.



- LVS Thạch Hãn: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ ngày 09/8/2024 đến ngày 15/8/2024 tại một số trạm chính trong vùng phổ biến 4-8mm. So với cùng kỳ TBNN các trạm chính thấp hơn 8-9%.

- LVS Hương: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ ngày từ 09/8/2024 đến ngày 15/8/2024 trong vùng phổ biến từ 13 ÷ 32 mm.

Bảng 1: Bảng tổng hợp lượng mưa từ 1/1/2024 đến nay và dự báo mưa tuần tới

TT	Trạm	Tỉnh/ Thành	Lượng mưa trong tuần (mm)	Lượng mưa từ 1/1/2024 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tình hình mưa tuần tới (mm)
					TBNN	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2016	Năm 2015	
1	Thanh Hóa	Thanh Hóa	6,7	1022,5	+41	+73	+29	+137	+74	39,0
2	Bái Thượng	Thanh Hóa	23,3	1225,4	+23	+19	+5	+141	+40	34,8
3	Yên Định	Thanh Hóa	19,0	1041,3	+44	+3	-9	+62	+98	39,0
4	Hồi Xuân	Thanh Hóa	73,4	1214,6	+18	+17	-4	+49	+5	35,1
5	Như Xuân	Thanh Hóa	9,1	931,8	+31	+39	+29	+105	+62	38,2
6	Mường Lát	Thanh Hóa	62,0	1031,0	+45	+37	+63	+105	+41	42,4
7	Cẩm Thủy	Thanh Hóa	15,0	1281,0	+35	+9	+59	+62	+41	57,6
8	Xuân Khánh	Thanh Hóa	18,0	1021,0	+35	+6	-11	+64	+85	38,3
9	Tĩnh Gia	Thanh Hóa	0,9	767,6	+15	+1	-19	+47	+50	37,7
10	Cửa Đạt	Thanh Hóa	49,0	1289,0	+8	+20	+21	+77	+9	31,4
11	Vinh	Nghệ An	2,1	651,0	+5	+4	-30	+73	+11	19,8
12	Đô Lương	Nghệ An	11,9	856,0	+25	+43	-1	+101	+36	22,7
13	Cửa Rào	Nghệ An	7,0	619,2	-6	-7	-26	+45	+40	24,5
14	Tây Hiếu	Nghệ An	2,1	301,5	-56	-54	-53	-27	-47	33,4
15	Nam Đàn	Nghệ An	3,0	655,0	+11	+36	+63	+52	+17	15,4
16	Quỳ Châu	Nghệ An	10,2	823,4	-2	-2	-11	-1	+51	35,8
17	Quỳnh Lưu	Nghệ An	1,6	579,7	+8	+14	-24	+72	+7	25,5
18	Quỳ Hợp	Nghệ An	10,4	708,2	-12	+7	-0	+8	+2	33,2
19	Mường Xén	Nghệ An	5,0	451,0	-29	-12	-24	-30	+9	33,2
20	Nghĩa Khánh	Nghệ An	7,0	651,0	+4	+19	+11	+61	+14	40,7
21	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	0,2	696,9	-5	+37	-32	+37	-8	4,6
22	Hương Sơn	Hà Tĩnh	25,2	704,0	-14	+40	-33	+16	+23	17,4
23	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	0,0	642,7	-15	-5	-26	+10	-44	11,8
24	Hương Khê	Hà Tĩnh	19,3	851,1	+3	+41	-15	+1	+55	11,2
25	Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	6,0	792,0	+2	+70	+9	+40	+9	23,0
26	Linh Cảm	Hà Tĩnh	19,0	700,0	+13	+27	+23	+40	+35	26,6
27	Ba Đồn	Quảng Bình	7,2	964	+100	+113	+79	+114	+78	3,6
28	Tuyên Hóa	Quảng Bình	7,1	1376	+93	+85	+64	+158	+117	3,1
29	Đồng Tâm	Quảng Bình	8,4	1301	+79	+50	+46	+149	+121	5,2
30	Đồng Hới	Quảng Bình	12,8	1280	+160	+206	+128	+243	+130	3,5



31	Lệ Thủy	Quảng Bình	7,8	1286	+147	+164	+109	+200	+67	3,9
32	Kiến Giang	Quảng Bình	9,2	1527	+128	+146	+84	+185	+92	3,0
33	Khe Sanh	Quảng Trị	22,6	725,6	-8	+37	-16	-4	+4	4,6
34	Đông Hà	Quảng Trị	0,2	706,4	+38	+28	-22	+40	+30	5,3
35	Gia Vòng	Quảng Trị	4,2	815,0	+45	+52	-2	+99	+23	4,4
36	Thạch Hãn	Quảng Trị	6,6	731,0	+2	+11	-18	-3	+16	7,8
37	Cửa Việt	Quảng Trị	0,0	452,6	-22	+13	-19	-19	-5	5,0
38	A Lưới	TT Huế	84,7	1099,7	+8	-4	-52	-2	-33	13,3
39	Huế	TT Huế	0,2	690,3	+9	-23	-26	+15	+12	22,0
40	Kim Long	TT Huế	0,6	618,0	+12	+15	-31	+20	+3	21,7
41	Nam Đông	TT Huế	59,8	1047,9	+10	+5	-42	+9	+32	31,4
42	Phú Ốc	TT Huế	5,4	629,2	-4	-33	-31	-4	+17	21,1
43	T. Nhật	TT Huế	44,2	978,8	+2	+22	+1	-12	+11	32,4

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trừ các hồ chứa thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo W toàn bộ kỳ tới (+/-)
			Wtk	W ht	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Thanh Hóa	LVS Mã	1462,8	646,2	44	33	+3	+11	-13	+21	+20	+2
2	Nghệ An	LVS Lam	265,1	119,3	45	38	-7	+2	-14	+11,7	+13	-1
3	Hà Tĩnh	LVS La	1396,3	384,2	28	20	-11	-4	-15	+6	-9	-2
4	Quảng Bình	LVS Gianh - Nhật Lệ	380,1	144,04	38	32	-3	-1	-11	+2	+5	-2
5	Quảng Trị	LVS Thạch Hãn	188,56	71,7	38	31	+6	+10	-14	+11	+14	-2
6	TT. Huế	LVS Hương	522,82	169,09	32	19	+5	+2	-2	+9	+6	-3
	Toàn vùng		4215,7	1534,5	36,5	29	-2,5	+3	-12	+13	+10	-1

Nhận xét:

Hiện tại dung tích trừ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 28-45% DTTK (trung bình toàn vùng 36,5%), cụ thể: Thanh Hóa 44%, Nghệ An 45%, Hà Tĩnh 28%, Quảng Bình 38%, Quảng Trị 38%, TT.Huế 32%. Toàn vùng thấp hơn 2,5% so với TBNN, cao hơn 3% so với cùng kỳ năm 2023; thấp hơn 12% so với năm 2022; thấp hơn 7% so với năm 2021; cao hơn 10-13% so với năm 2015, 2016.

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Tổng dung tích hiện tại đạt 44% so với thiết kế, cao hơn 11% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 13% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 21% so với cùng kỳ 2016 và cao hơn cùng kỳ 2015 là 20%.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Tổng dung tích hiện tại 45% so với dung tích thiết kế, thấp hơn 7% so với TBNN, thấp hơn 14% so với năm 2022, cao hơn từ 2-13% so với cùng thời kỳ năm 2023, 2016, 2015.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Tổng dung tích hiện tại đạt 28% so với thiết kế, thấp hơn 11% so với TBNN, thấp hơn 4% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 15% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 6% so với cùng kỳ năm 2016 và thấp hơn 9% so với cùng kỳ năm 2015.

4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Tổng dung tích hiện tại đạt 38% so với thiết kế (có 2 hồ Vực Sanh và Cửa Nghè ở MNC), thấp hơn so với cùng kỳ TBNN (-3%), thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023 (-1%), thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022 (-11%), cao hơn so với cùng kỳ năm 2016 (+2%) và cao hơn so với cùng kỳ năm 2015 (+5%).

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Tổng dung tích hiện tại đạt 38% so với thiết kế, cao hơn 6% so với TBNN, cao hơn 10% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 14% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 9% so với cùng kỳ năm 2021, cao hơn 11% so với cùng kỳ năm 2016, cao hơn 14% so với cùng kỳ năm 2015.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Tổng dung tích hiện tại đạt 32% dung tích thiết kế, cao hơn 5% so với cùng kỳ TBNN, cao hơn 2% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 2% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 9% so với cùng kỳ năm 2016, cao hơn 6% so với cùng kỳ năm 2015.

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Qđén (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015		
1	Cửa Đạt	1122,0	442,3	39	25	+2	+15	-15	+17	+17	131	59
2	Trung Sơn	348,5	236,0	68	MNC	-2	+3	+4			918	917
3	Hòa Na	569,4	303,0	53	32	+7	+17	+15	+18	+21	62	144
4	Bản Vẽ	1834,6	1359,8	74	65,7	+17,5	+13	+29	+	+32	379,5	204,4
5	Quảng Trị	162,99	59,79	37	27	+6	0	0	+14	+11	9,1	6,6
6	Tả Trạch	420,03	123,65	29	14	+5	0	+1	+8	+10	20,56	40
7	Bình Điền	423,68	128,31	30	14	-3	+1	0	-7	-2	50,17	0
8	Hương Điền	820,66	539,97	66	20	+2	0	-1	+5	+5	21	0

Các hồ thủy điện dung tích trữ hiện có phổ biến từ 29-74% DTTK; đa phần các hồ đang có dung tích trữ cao hơn so với TBNN (hồ Trung Sơn, Bình Điền thấp hơn TBNN).

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Hiện tại dung tích trữ các hồ vùng Bắc Trung Bộ 28-45% DTTK (trung bình toàn vùng 36,5%), cụ thể: Thanh Hóa 44%, Nghệ An 45%, Hà Tĩnh 28%, Quảng Bình 38%, Quảng Trị 38%, TT.Huế 32%. Các hồ thủy điện dung tích hiện có phổ biến từ 29-74%



DTTK. Hiện tại trong vùng đang trong giai đoạn cấp nước phục vụ sản xuất cho vụ Hè thu 2024.

Căn cứ theo dung tích hiện tại của các hồ chứa trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ, dự báo mưa thời đoạn tới và nhu cầu sử dụng nước của từng công trình, tính toán cân bằng nước cho từng công trình đã được thực hiện. Kết quả tính toán cho thấy cơ bản các hồ trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ cơ bản đáp ứng nhu cầu nước cho vụ Hè thu 2024. Tuy nhiên một số hồ hiện có mực nước thấp vào cuối vụ có nguy cơ ảnh hưởng tới khả năng cấp nước phục vụ sản xuất.

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Diện tích phục vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 32 hồ chứa, đập dâng là khoảng 83.829 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 280,9 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 32/32 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 37 hồ chứa, đập dâng là khoảng 28.031,8 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 88,65 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 34/37 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 3/37 công trình có mức đảm bảo cấp nước thấp là hồ Khe Gõ, hồ Khe Xiêm, hồ Xuân Dương.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 18 hồ chứa, đập dâng là khoảng 24.544 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 121,3 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 18/18 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 17 hồ chứa là khoảng 11.453 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 21,09 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 17/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 03 hồ đã kết thúc nhiệm vụ tưới vụ Hè thu 2024 là hồ Trung Thuần, Vực Sanh, Cửa Nghè.

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 18 công trình là khoảng 14.150,1 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 31,7 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy có 18/18 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 14 hồ chứa là khoảng 38.202 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 103,4 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 11/14 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế



hoạch. Có 03/14 hồ có mức đảm bảo cấp nước thấp vào cuối vụ là hồ Khe Ngang, Mỹ Xuyên, Tà Ring.

(Kết quả cân bằng nước và dự báo khả năng đáp ứng nguồn nước phục vụ kế hoạch sản xuất vụ Hè thu 2024 thể hiện trong phụ lục kèm theo).

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo
			Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Thanh Hóa	LVS Mã	646,2	410,9	83829	280,9	100	83829	64	Đảm bảo cấp nước
2	Nghệ An	LVS Lam	119,3	87,9	28044,0	88,65	99,6	27932,1	50	Đảm bảo cấp nước
3	Hà Tĩnh	LVS La	384,2	254,4	24544	121,3	100	24544	16	Đảm bảo cấp nước
4	Quảng Bình	LVS Gianh - Nhật Lệ	144,04	111,96	11453	21,09	100	11453	20	Đảm bảo cấp nước
5	Quảng Trị	LVS Thạch Hãn	71,7	51,9	14150,1	31,7	100	14150,1	29	Đảm bảo cấp nước
6	TT. Huế	LVS Hương	169,09	83,40	38202	103,4	99,9	38176	9	Đảm bảo cấp nước
Toàn vùng			1587,2	1101,6	200210	647,04	99,9	200084	34	

2.3. Vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và dự báo ở vùng nhìn chung phổ biến cao hơn so với TBNN. Hiện nay trong vùng đang trong giai đoạn sản xuất vụ Hè thu. Nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp, cục bộ. Nguồn nước cơ bản đảm bảo so mức TBNN cùng kỳ.

Bảng tổng hợp mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi các lưu vực sông Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Tỉnh	Vùng ảnh hưởng	Lượng mưa lũy tích và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
Thanh Hóa	Thanh Hóa	Thanh Hóa	1062	+205	+34	-22	Không hạn
Bái Thượng	Thanh Hóa	Thọ Xuân	1261	+114	+17	-23	Không hạn
Yên Định	Thanh Hóa	Yên Định	1081	+207	+36	-19	Không hạn
Hồi Xuân	Thanh Hóa	Hồi Xuân	1252	+76	+12	-20	Không hạn
Như Xuân	Thanh Hóa	Như Xuân	971	+439	+25	-26	Không hạn
Mường Lát	Thanh Hóa	Mường Lát	1075	+204	+38	-5	Không hạn
Cầm Thủy	Thanh Hóa	Cầm Thủy	1343	+146	+32	-20	Không hạn
Xuân Khánh	Thanh Hóa	Xuân Khánh	1060	+190	+28	-12	Không hạn
Tĩnh Gia	Thanh Hóa	Tĩnh Gia	806	+136	+8	-47	Không hạn
Cửa Đạt	Thanh Hóa	Cửa Đạt	1322	+94	+5	-32	Không hạn



Vinh	Nghệ An	Vinh	671,2	+146	+1	-38	Rủi ro hạn thấp
Đô Lương	Nghệ An	Đô Lương	879,1	+124	+19	-32	Rủi ro hạn thấp
Cửa Rào	Nghệ An	Cửa Rào	646,8	+61	-9	-47	Rủi ro hạn thấp
Tây Hiếu	Nghệ An	Tây Hiếu	336,3	-10	-56	-73	Rủi ro hạn
Nam Đàn	Nghệ An	Nam Đàn	670,5	+155	+6	-46	Rủi ro hạn thấp
Quỳ Châu	Nghệ An	Quỳ Châu	861,7	+45	-5	-34	Rủi ro hạn thấp
Quỳnh Lưu	Nghệ An	Quỳnh Lưu	606,1	+147	+1	-47	Rủi ro hạn thấp
Quỳ Hợp	Nghệ An	Quỳ Hợp	743,7	+26	-15	-44	Rủi ro hạn thấp
Mường Xén	Nghệ An	Mường Xén	486,5	+34	-30	-50	Rủi ro hạn
Nghĩa Khánh	Nghệ An	Nghĩa Khánh	693,4	+75	0	-48	Rủi ro hạn thấp
Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	703,4	+78	-10	-48	Rủi ro hạn thấp
Hương Sơn	Hà Tĩnh	Hương Sơn	722,0	+78	-16	-56	Rủi ro hạn thấp
Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	655,7	+58	-18	-53	Rủi ro hạn thấp
Hương Khê	Hà Tĩnh	Hương Khê	863,5	+114	-3	-56	Rủi ro hạn thấp
Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	Hòa Duyệt	815,6	+108	-3	-47	Rủi ro hạn thấp
Linh Cảm	Hà Tĩnh	Linh Cảm	727,1	+326	+8	-46	Rủi ro hạn thấp
Ba Đồn	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	484	+161	-7	-56	Rủi ro hạn thấp
Tuyên Hóa	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	687	+197	-11	-61	Rủi ro hạn thấp
Đồng Tâm	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	652	+76	-19	-65	Rủi ro hạn thấp
Đồng Hới	Quảng Bình	Tx. Đồng Hới, H. Lệ Thủy	648	+208	+23	-32	Rủi ro hạn thấp
Lệ Thủy	Quảng Bình	H. Lệ Thủy, H. Quảng Ninh	651	+208	+14	-50	Rủi ro hạn thấp
Kiến Giang	Quảng Bình	H. Quảng Ninh	771	+167	+6	-49	Rủi ro hạn thấp
Khe Sanh	Quảng Trị	Đakrong	730	+59	-17	-51	Không hạn
Đông Hà	Quảng Trị	TX Đông Hà	712	+185	+30	-19	Không hạn
Gia Vông	Quảng Trị	Gio Linh	819	+957	+42	-17	Không hạn
Thạch Hãn	Quảng Trị	TX Quảng Trị	739	+261	+16	-34	Không hạn
Cửa Việt	Quảng Trị	Gio Linh	458	+129	-14	-51	Không hạn
A Lưới	TT. Huế	A Lưới	1114,8	+93	+4	-42	Rủi ro hạn thấp
Huế	TT. Huế	Tp Huế, Phú	713,8	+125	+7	-46	Rủi ro hạn thấp
Nam Đông	TT. Huế	Tp Huế, Hương Thủy	641,2	+252	+11	-43	Rủi ro hạn thấp
Phú Ốc	TT. Huế	Nam Đông	1081,3	+106	+7	-34	Rủi ro hạn thấp
Kim Long	TT. Huế	Hương Trà, Quảng Điền	651,6	+131	-5	-59	Rủi ro hạn thấp
Thượng Nhật	TT. Huế	Nam Đông	1013,2	+73	+1	-42	Rủi ro hạn thấp

2.4. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Tỉnh	Diện tích kế hoạch sản xuất toàn tỉnh (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các công trình thủy lợi				Diện tích có nguy cơ ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn (ha)
	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	
Thanh Hóa	152.000	26.740	12.360	112.900	137.700	19.100	9.600	109.000	
Nghệ An	125.430	28.880	17.050	79.500	81.504	14.400	0	67.104	



Tỉnh	Diện tích kế hoạch sản xuất toàn tỉnh (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các công trình thủy lợi				Diện tích có nguy cơ ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn (ha)
	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	
Hà Tĩnh	66.921	9.434	12.887	44.600	42.500	2.300		40.200	
Quảng Bình	36.531	10.811	1.920	23.800	34.850	10.811	320	23.719	
Quảng Trị	25.800	2.300	200	23.300	14.700	1.000		13.700	
TT. Huế	39.420	13.125	873	25.422	35.647	9.495	280	25.422	
Toàn vùng	446.102	91.290	45.290	309.522	346.901	57.106	10.200	279.145	

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở dung tích trữ hiện tại các hồ chứa hiện có, nhận định về khí tượng, thủy văn của Trung tâm dự báo KTTVTW và nhu cầu sử dụng nước từ nay đến cuối vụ trên các lưu vực sông vùng Bắc Trung Bộ. Theo tính toán của Viện Quy hoạch Thủy lợi trên các lưu vực sông và vùng phụ cận:

- Nguồn nước trữ các hồ chứa đầu vụ Hè thu 2024 trên các lưu vực sông phổ biến 39-66% DTTK, cơ bản đảm bảo cấp đủ nước phục vụ sản xuất vụ Hè thu 2024. Dung tích trữ hiện tại các hồ phổ biến đạt 28-45% DTTK (trung bình toàn vùng 36,5%), cụ thể: Thanh Hóa 44%, Nghệ An 45%, Hà Tĩnh 28%, Quảng Bình 38%, Quảng Trị 38%, TT.Huế 32%.

- Vùng ngoài công trình thủy lợi tuần tới có lượng mưa lũy tích và dự báo phổ biến cao hơn so với TBNN cùng kỳ.

Như vậy: Theo nhận định của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia và tính toán điều tiết nguồn nước của Viện Quy hoạch Thủy Lợi thì nguồn nước trên các lưu vực sông và phụ cận vùng Bắc Trung Bộ cơ bản đảm bảo tưới cho vụ Hè thu năm 2024.

Về khả năng xâm nhập mặn trên sông: Trong điều kiện thời tiết bất lợi, độ mặn 1 ‰ có khả năng xâm nhập vào các sông vùng Bắc Trung Bộ như sau:

- Trên sông Gianh - Nhật Lệ: Xâm nhập mặn có khả năng xâm nhập sâu đến Mai Hóa trên sông Gianh. Trên sông Nhật Lệ xâm nhập mặn đến cống Mỹ Trung.

- Trên sông Thạch Hãn xâm nhập mặn có khả năng đến đập Thạch Hãn, trên sông Hiếu đến cống sông Hiếu, trên sông Bến Hải qua cầu An Tiêm.

Một số giải pháp phục vụ vụ Hè thu:

- Tổ chức quản lý chặt chẽ nguồn nước, vận hành hợp lý các công trình, điều tiết nước theo từng giai đoạn phù hợp với yêu cầu cây trồng.



- Các hồ chứa vừa và nhỏ chủ động tăng cường trữ nước, thực hiện các biện pháp tưới tiết kiệm, thực hiện nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy để đảm bảo cấp nước cho cả vụ Hè thu.

- Các khu tưới dọc sông cần kiểm tra và sửa chữa kịp thời máy móc, thiết bị, tiến hành nạo vét các cửa lấy nước các trạm bơm để kịp thời, chủ động hỗ trợ tưới phục vụ sản xuất.

- Vùng tưới các huyện ven biển: Theo dõi thủy triều, mực nước sông, độ mặn để đóng, mở các cống, bơm nước vào kênh, đồng ruộng để tích trữ; có biện pháp xử lý nhiễm mặn kịp thời khi xảy ra ở các vùng triều.

- Khuyến cáo người dân sử dụng nước tiết kiệm ở những vùng hạ du công trình, đê đầu kênh đang có mực nước thấp.

Để đáp ứng tốt nguồn nước phục vụ sản xuất cho Vụ Hè Thu 2024, đề phòng những diễn biến thời tiết bất thường có nhiệt độ tăng cao, tổn thất bốc thoát hơi nước lớn, đề nghị các địa phương và các chủ hồ thường xuyên cập nhật diễn biến thời tiết, và các bản tin dự báo đồng thời có phương án phân phối nước hợp lý để đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất.

Đối với các vùng trũng thấp, cần chú ý đến các đợt mưa bão, mưa lớn bất thường có khả năng gây ngập úng cần nạo vét các trục tiêu, sẵn sàng trang bị vật tư, vận hành các công trình chống úng.

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi;
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Đào Ngọc Tuấn



PHỤ LỤC 1: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Mã

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Đạt	442,3	226,6	74000,0	265,0	100	74000,0	56	Đảm bảo cấp nước
2	Đ. Bái Thượng			29107,2					
3	Sông Mực	119,6	106,6	3662,8	5,5	100	3662,8	86	Đảm bảo cấp nước
4	Mậu Lâm	0,4	0,3	395,6	0,6	100	395,6	99	Đảm bảo cấp nước
5	Đồng Bề	1,7	1,6	135,0	0,2	100	135,0	100	Đảm bảo cấp nước
6	Yên Mỹ	37,4	34,6	2445,3	4,3	100	2445,3	88	Đảm bảo cấp nước
7	Hao Hao	7,3	6,5	326,6	1,0	100	326,6	100	Đảm bảo cấp nước
8	Kim Giao II	1,3	1,1	220,9	0,3	100	220,9	100	Đảm bảo cấp nước
9	Quế Sơn	0,5	0,4	52,1	0,1	100	52,1	100	Đảm bảo cấp nước
10	Đồng Ngự	4,3	4,0	346,1	0,5	100	346,1	84	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Lũng	1,5	1,4	85,2	0,1	100	85,2	100	Đảm bảo cấp nước
12	Đồng Múc	1,2	1,2	81,4	0,1	100	81,4	100	Đảm bảo cấp nước
13	Tây Trác	3,2	2,7	238,9	0,3	100	238,9	100	Đảm bảo cấp nước
14	Bình Công	3,9	3,2	225,2	0,3	100	225,2	100	Đảm bảo cấp nước
15	Vũng Sú	1,8	1,6	126,7	0,1	100	126,7	100	Đảm bảo cấp nước
16	Bằng Lợi	0,5	0,5	97,0	0,1	100	97,0	100	Đảm bảo cấp nước
17	Đồng Phú	0,5	0,5	66,4	0,1	100	66,4	100	Đảm bảo cấp nước
18	Trưa Vân	0,3	0,3	64,9	0,1	100	64,9	100	Đảm bảo cấp nước
19	Quên Kim	0,1	0,1	27,0	0,0	100	27,0	100	Đảm bảo cấp nước
20	Hàm Rồng	0,2	0,2	44,9	0,0	100	44,9	100	Đảm bảo cấp nước
21	Xóm Yên	0,2	0,2	39,0	0,1	100	39,0	100	Đảm bảo cấp nước
22	Vinh Quang	0,7	0,6	25,9	0,0	100	25,9	100	Đảm bảo cấp nước
23	Duồng Cốc	6,1	5,9	291,8	0,5	100	291,8	100	Đảm bảo cấp nước
24	Cổng Khê	4,4	4,2	93,3	0,3	100	93,3	100	Đảm bảo cấp nước
25	Bai Manh-Bai Lim	1,3	1,3	123,0	0,2	100	123,0	100	Đảm bảo cấp nước
26	Bai Sơn	0,7	0,7	69,0	0,1	100	69,0	100	Đảm bảo cấp nước
27	Bai Ngọc	0,1	0,1	66,3	0,2	100	66,3	8	Đảm bảo cấp nước
28	Trung Tọa	0,3	0,3	150,3	0,2	100	150,3	100	Đảm bảo cấp nước
29	Chòm Mót	0,3	0,2	80,0	0,1	100	80,0	100	Đảm bảo cấp nước
30	Bai Ao	0,4	0,4	37,0	0,1	100	37,0	100	Đảm bảo cấp nước
31	Đồng Tiến	0,1	0,1	45,0	0,1	100	45,0	100	Đảm bảo cấp nước
32	Thung Bằng	3,5	3,3	167,0	0,2	100	167,0	100	Đảm bảo cấp nước
TỔNG		646,2	410,9	83829	280,9	100	83829	64	



PHỤ LỤC 2: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Lam

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ HT 2024 (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Ông	1,3	1,3	82,5	0,25	100	82,5	63	Đảm bảo cấp nước
2	Khe Gõ	0,0	-0,2	237	0,72	65	154,1	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
3	Lách Bưởi	0,3	0,3	179	0,54	100	179,0	12	Đảm bảo cấp nước
4	Khe Làng	1,2	1,0	205,2	0,62	100	205,2	36	Đảm bảo cấp nước
5	Nghi Công	1,6	1,4	51	0,15	100	51,0	71	Đảm bảo cấp nước
6	Khe Xiêm	0,1	0,0	152	0,46	81	123,1	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
7	Khe Thị	1,1	0,9	252	0,76	100	252,0	25	Đảm bảo cấp nước
8	Bàu Gia	1,3	1,1	298,7	0,97	100	298,7	17	Đảm bảo cấp nước
9	Xuân Dương	1,8	1,5	942,96	3,06	100	942,96	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
10	Kẻ Sắt	0,6	0,5	97,17	0,32	100	97,2	47	Đảm bảo cấp nước
11	Nhà Trò	2,1	1,8	158,02	0,51	100	158,0	66	Đảm bảo cấp nước
12	Đồn Húng	2,2	1,8	181,3	0,59	100	181,3	52	Đảm bảo cấp nước
13	Quản Hải	3,1	2,6	349,61	1,14	100	349,6	57	Đảm bảo cấp nước
14	Vệ Vòng	6,7	5,5	479,33	1,56	100	479,3	34	Đảm bảo cấp nước
15	Mả Tổ	2,2	1,8	398,3	1,29	100	398,3	23	Đảm bảo cấp nước
16	3/2	1,8	1,3	218,6	0,71	100	218,6	61	Đảm bảo cấp nước
17	Bà Tùy	3,3	2,9	2,89	0,01	100	2,9	65	Đảm bảo cấp nước
18	Vực Mầu	25,3	14,0	575,3	1,87	100	575,3	45	Đảm bảo cấp nước
19	Bàu Đá	1,6	1,5	361,4	1,17	100	361,4	22	Đảm bảo cấp nước
20	Cầu Cau	2,9	2,5	194,05	0,56	100	194,1	100	Đảm bảo cấp nước
21	Khe Nậy	0,7	0,6	277,85	0,81	100	277,9	57	Đảm bảo cấp nước
22	Cao Cang	1,6	1,6	107,5	0,31	100	107,5	100	Đảm bảo cấp nước
23	Khe Là	2,5	1,9	112,8	1,41	100	112,8	83	Đảm bảo cấp nước
24	Khe Đá	5,1	5,1	545,7	1,20	100	545,7	44	Đảm bảo cấp nước
25	Khe Canh	1,3	1,3	275,76	0,50	100	275,8	82	Đảm bảo cấp nước
26	Sông Sào	40,2	28,7	2106,63	3,32	100	2106,6	76	Đảm bảo cấp nước
27	Khe Thần	2,5	1,3	30,7	0,10	100	30,7	77	Đảm bảo cấp nước
28	Khe Sân	0,2	0,2	31,9	0,10	100	31,9	55	Đảm bảo cấp nước
29	Đình Dù	0,6	0,5	91,7	0,30	100	91,7	45	Đảm bảo cấp nước
30	Mộ Dạ	0,9	0,7	140,3	0,46	100	140,3	61	Đảm bảo cấp nước
31	Yên Trạch	0,3	0,2	75,4	0,24	100	75,4	27	Đảm bảo cấp nước
32	Đá Bàn	0,2	0,2	75,68	0,25	100	75,7	39	Đảm bảo cấp nước
33	Khe Bung	1,4	1,2	3,3	0,01	100	3,3	93	Đảm bảo cấp nước
34	Đồi Tương	0,7	0,5	12,2	-	-	-	-	Hiện đang thi công
35	Bà Hào	0,4	0,4	37	0,12	100	37,0	100	Đảm bảo cấp nước
36	Xuân Nguyên	0,3	0,2	31,24	0,10	100	31,2	82	Đảm bảo cấp nước
37	Bara Đô Lương			18672	62,11	100	18672,0		Đảm bảo cấp nước
NGHỆ AN		119,3	87,9	28044,0	88,65	99,6	27932,1	50	



PHỤ LỤC 3: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS La

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ sản xuất vụ Hè Thu (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		W _{tb} (tr m ³)	W _{hi} (tr m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Kè Gỗ	67,9	42,9	12,481	25,1	100	12,481	9	Đảm bảo cấp nước
2	Sông Rác	31,4	16,7	4,240	9,8	100	4,240	11	Đảm bảo cấp nước
3	Thượng Tuy	4,2	4,2	679	2,8	100	679	14	Đảm bảo cấp nước
4	Đập Bún	0,71	0,7	138	0,6	100	138	18	Đảm bảo cấp nước
5	Cửa Thờ - Trại Tiêu	6,2	4,4	982	1,6	100	982	24	Đảm bảo cấp nước
6	Cu Lây - Trường Lão	7,2	6,1	412	1,0	100	412	49	Đảm bảo cấp nước
7	Bình Hà	2,4	1,9	66	0,1	100	66	27	Đảm bảo cấp nước
8	Nhà Đường	1,6	1,3	240	0,4	100	240	45	Đảm bảo cấp nước
9	Khe Hao trên Khe Hao dưới	1,6	1,4	20	0,1	100	20	51	Đảm bảo cấp nước
10	Đá Bạc	1,5	1,5	87	0,1	100	87	55	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Hoa	7,2	5,0	80	0,1	100	80	84	Đảm bảo cấp nước
12	Hồ Cồn Tranh	1,0	1,0	130	0,2	100	130	50,6	Đảm bảo cấp nước
13	Hồ Khe Cò	2,9	2,7	145	0,2	100	145	85,0	Đảm bảo cấp nước
14	Hồ Cao Thắng	1,9	1,5	173	0,3	100	173	76,3	Đảm bảo cấp nước
15	Ngàn Trươi	209,4	137,7	4,228	70,0	100	4,228	14	Đảm bảo cấp nước
16	Thượng sông Trí	9,7	6,9	382	8,2	100	382	4	Đảm bảo cấp nước
17	Kim Sơn	14,2	9,2	CNSH	0,4	100	CNSH	78	Đảm bảo cấp nước
18	Đá Hàn	13,2	9,4	61	0,3	100	61	100	Đảm bảo cấp nước
HÀ TĨNH		384,2	254,4	24,544	121,3	100	24,544	16	



PHỤ LỤC 4: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Gianh-Nhật Lệ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Mình Cầm (Bẹ)	1,88	0,99	261	0,54	100	261	4	Đảm bảo cấp nước
2	Đồng Ran	1,08	0,84	200	0,55	100	200	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
3	Vực Nồi	3,13	2,41	518	1,20	100	518	12	Đảm bảo cấp nước
4	Tiên Lang	2,96	2,47	717	0,91	100	717	10	Đảm bảo cấp nước
5	Vực Tròn	14,69	3,39	1451	5,99	100	1451	1	Đảm bảo cấp nước
6	Sông Thai	2,10	1,67	276	0,60	100	276	13	Đảm bảo cấp nước
7	Trung Thuần	0,37	0,25	191	0,25	100	191	5	Kết thúc vụ Hè Thu
8	Thác Chuối	12,68	11,64	289	0,68	100	289	25	Đảm bảo cấp nước
9	Phú Vinh	8,69	5,49	409	0,92	100	409	17	Đảm bảo cấp nước
10	Rào Đá	25,03	20,63	1349	1,51	100	1349	15	Đảm bảo cấp nước
11	Cầm Ly	24,64	21,71	599	1,00	100	599	31	Đảm bảo cấp nước
12	An Mã	38,78	34,99	4562	5,98	100	4562	43	Đảm bảo cấp nước
13	Phú Hòa	3,56	2,85	165	0,22	100	165	16	Đảm bảo cấp nước
14	Thanh Sơn	1,74	1,26	83	0,21	100	83	9	Đảm bảo cấp nước
15	Vực Sanh	0,45	MNC	107	0,14	100	107	MNC	Kết thúc vụ Hè Thu
16	Cửa Nghè	0,13	MNC	107	0,18	100	107	MNC	Kết thúc vụ Hè Thu
17	Trốc Trâu	2,14	1,63	172	0,21	100	172	10	Đảm bảo cấp nước
	Quảng Bình	144,04	111,96	11453	21,09	100	11453	20	



PHỤ LỤC 5: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Thạch Hãn

Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ sản xuất vụ Hè Thu (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
	W _{tb} (tr m ³)	W _{hi} (tr m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối Vụ Hè Thu (%)	
Hồ								
Hồ La Ngà	11,2	7,1	813,1	2,7	100	813,1	25	Đảm bảo cấp nước
Hồ Bảo Đài	7,7	5,8	374,4	1,1	100	374,4	25	Đảm bảo cấp nước
Hồ Kinh Môn	7,3	5,5	1276,8	2,4	100	1234	27	Đảm bảo cấp nước
Hồ Ái Tử	8,0	6,7	688,15	2,4	100	669,3	42	Đảm bảo cấp nước
Hồ Trung Chi	0,6	0,3	92	0,3	100	92	18	Đảm bảo cấp nước
Hồ Hà Thượng	7,4	6,3	882,7	3,2	100	882,7	30	Đảm bảo cấp nước
Hồ Đá Mài	1,9	1,6	62	0,3	100	62	23	Đảm bảo cấp nước
Hồ Tân Kim II	1,6	1,4	66,2	0,4	100	66,2	31	Đảm bảo cấp nước
Hồ Bàu Nhum	5,3	2,3	303,2	0,7	100	264,2	44	Đảm bảo cấp nước
Hồ Nghĩa Hy	0,9	0,6	130,9	0,4	100	122,3	25	Đảm bảo cấp nước
Hồ Triệu Thượng 1	1,6	0,8	94,2	0,1	100	94,2	31	Đảm bảo cấp nước
Hồ Triệu Thượng 2	2,3	0,9	101,5	0,2	100	101,5	30	Đảm bảo cấp nước
Hồ Phú Dụng	0,3	0,3	22,1	0,1	100	22,1	99	Đảm bảo cấp nước
Hồ Khe Mây	1,5	1,2	17,34	0,1	100	17,34	98	Đảm bảo cấp nước
Hồ Trúc Kinh	14,2	11,3	1373,1	7,7	100	1353,64	25	Đảm bảo cấp nước
Tổng/TB	71,7	51,9	6297,7	21,9	100	6169,0	29	
Đập								
Đập Sa Lung			409	1,4		409		Đảm bảo cấp nước
Đập Thạch Hãn			6800,2	5,2		6800,2		Đảm bảo cấp nước
Đập sông Hiếu			643,2	3,3		643,2		Đảm bảo cấp nước



PHỤ LỤC 6: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Hương

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Hồ Tả Trạch	123,65	50,25	34.782	96,18	100	34.782	5	Đảm bảo cấp nước
2	Hồ Truồi	25,32	21,14	1.392	0,20	100	1.392	27	Đảm bảo cấp nước
3	Hồ Khe Ngang	3,02	0,33	439	1,53	95	417,05	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
4	Hồ Hòa Mỹ	6,19	5,49	618	2,49	100	618	42	Đảm bảo cấp nước
5	Phú Bài 2	1,38	1,29	460,1	1,09	100	460,1	7	Đảm bảo cấp nước
6	Hồ Thọ Sơn	1,63	1,55	251,1	1,02	100	251,1	13	Đảm bảo cấp nước
7	Hồ Mỹ Xuyên	2,40	0,26	71	0,33	95	67,45	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
8	Hồ Châu Sơn	1,90	1,88	14,1	0,03	100	14,1	88	Đảm bảo cấp nước
9	Hồ Thiềm Lúa	1,71	0,49	35,5	0,13	100	35,5	75	Đảm bảo cấp nước
10	Hồ Thôn Niêm	1,17	0,30	50	0,16	100	50	50	Đảm bảo cấp nước
11	Hồ Tả Rình	0,19	0,02	8,9	0,03	90	8	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
12	Hồ Nam Giản	0,31	0,25	35,9	0,02	100	35,9	27	Đảm bảo cấp nước
13	Hồ A Lá	0,08	0,07	26,7	0,09	100	26,7	7	Đảm bảo cấp nước
14	Hồ Ông Môi	0,14	0,09	18	0,09	100	18	20	Đảm bảo cấp nước
	Huế	169,09	83,40	38.202	103,40	100	38.176	9	

